

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/ DS-ST

Ngày: 28 - 02- 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tống Như Hải và ông Đào Trung Kiên

-Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hậu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Việt Hà - Kiểm sát viên

Ngày 28/02/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2022/TLST- DS ngày 06 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 12/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số /2023/QĐST-DS ngày 10/02/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nghiêm Xuân H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu C, xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

- Bị đơn:

+ Bà Cù Thị Lan H1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khu B, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị Phạm Thị Thanh H2, sinh năm 1989

Địa chỉ : Khu T, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Bà H1, chị H2 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Ông Nghiêm Xuân H - Là nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/10/2017, ông H có cho bà Cù Thị Lan H1 vay số tiền là 30.000.000đ; đến ngày 01/12/2017, bà H1 tiếp tục vay của ông H số tiền là 10.000.000đ, tổng số tiền bà H1 vay là 40.000.000đ. Khi vay bà H1 có viết giấy và hẹn ông H đến ngày 15/12/2017 sẽ trả.

Ngày 05/01/2018, chị Phạm Thị Thanh H2 (là con gái bà H1) có vay của ông H 20.000.000đ; đến ngày 05/4/2018, chị H2 vay thêm số tiền là 10.000.000đ. Tổng số tiền ông H cho chị H2 vay là 30.000.000đ. Ông H đã nhiều lần đề nghị chị H2 và bà H1 phải trả cho ông toàn bộ số tiền đã vay trên nhưng chị H2 và bà H1 không trả. Nay ông H đề nghị Tòa án buộc bà Cù Thị Lan H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền nợ gốc là 40.000.000đ; Buộc chị Phạm Thị Thanh H2 phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền nợ gốc là 30.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Cù Thị Lan H1 trình bày (BL 28, BL 44):

Năm 2017, bà H1 xác định có vay của ông Nghiêm Xuân H số tiền là 30.000.000đ. Tại giấy vay tiền ngày 05/10/2017, bà H1 là người ký giấy vay tiền. Bà đã trả nợ hết số tiền trên cho ông H vào năm 2017. Hiện các giấy tờ là bằng chứng việc đã trả nợ cho ông H, bà không còn lưu trữ, vì vậy bà H1 không thể xuất trình tài liệu chứng cứ liên quan tại Tòa án. Đối với khoản nợ 10.000.000đ được ghi trong giấy vay tiền ghi ngày 01/12/2017 là không đúng.

Đối với khoản nợ có ghi Phạm Thị Thanh H2 vay thêm 20.000.000đ bà không chắc chắn đó có phải là chị H2 con gái bà hay không. Bà H1 không nhất trí trả tiền cho ông H vì cho rằng bà đã trả đủ toàn bộ khoản nợ 30.000.000đ cho ông H.

Tại phiên tòa, bà H1 trình bày và xác nhận, bà có vay của ông H tổng số tiền 40.000.000đ là đúng. Năm 2018, bà có trả cho ông H số tiền trên, ông H đồng ý cho chị H2 (con gái bà vay) nên chuyển số nợ trên sang cho chị H2. Nay ông H yêu cầu bà trả nợ, bà nhất trí trả cho ông H số tiền nợ là 40.000.000đ nhưng xin được trả nợ dần do bà đang gặp khó khăn không có điều kiện để trả toàn bộ nợ ngay.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị Thanh H2 trình bày:

Tháng 1/2018, sau khi chị và bà H1 (mẹ đẻ chị) mang tiền đến trả cho ông H thì chị cùng bà H1 và ông H đã thống nhất với nhau chuyển khoản nợ của bà H1 sang chị nợ ông H và chị dùng số tiền đó đồng thời chị vay thêm 20.000.000đ, tổng cộng nợ ông H là 60.000.000đ. Khi nhận tiền, chị có viết vào giấy biên nhận trước của bà H1 về số nợ trên. Đến tháng 4/2018, chị vay thêm ông H số tiền là 10.000.000đ. Tổng cộng là 70.000.000đ. Kể từ 2018 đến 2020, chị vẫn trả lãi cho ông H nhưng sau đó do gặp khó khăn nên chị không trả được lãi. Nay chị xác định chị là người nợ ông H 70.000.000đ và xin có trách nhiệm trả nợ dần, bà H1 không còn nợ ông H do khoản nợ của bà H1 đã được chuyển sang cho chị.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ pháp luật: Đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

+ Về áp dụng pháp luật và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 470, Điều 562, 563, Khoản 1 Điều 569; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Xuân H về việc yêu cầu bà Cù Thị Lan H1 trả khoản nợ là 40.000.000đ; chị Phạm Thị Xuân H3 trả khoản nợ là 30.000.000đ.

Về chi phí tố tụng: Do bà H1 và chị H3 phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà H1, chị H3 phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nghiêm Xuân H khởi kiện yêu cầu bà Cù Thị Lan H1, chị Phạm Thị Thanh H2 trả nợ đã vay theo thỏa thuận là tranh chấp dân sự (tranh chấp hợp đồng vay tài sản) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà H1 và chị H2 đều có hộ khẩu thường trú tại xã M, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu của ông Nghiêm Xuân H đề nghị Tòa án buộc bà Cù Thị Lan H1 và chị Phạm Thị Thanh H2 trả nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Đối với bà Cù Thị Lan H1:

Ngày 05/10/2017, ông Nghiêm Xuân H có cho bà Cù Thị Lan H1 vay số tiền là 30.000.000đ. Khi giao nhận tiền, hai bên có viết giấy vay tiền. Bà H1 đã thừa nhận khoản vay này. Tuy nhiên bà H1 cho rằng bà đã trả cho ông H khoản nợ vay trên nhưng bà không còn lưu trữ bất cứ giấy tờ nào liên quan để chứng minh cho lời trình bày đã trả ông H khoản nợ 30.000.000đ.

Ngoài ra, ông H xác định ngày 01/12/2017, bà H1 còn vay thêm ông khoản tiền 10.000.000đ. Khi giao nhận tiền, bà H1 đã viết thêm dưới tờ giấy vay tiền giữa hai bên ngày 05/10/2017 với nội dung “ Ngày 1/12/2017 tôi Cù Thị Lan H1 có vay thêm 10.000.000đ (mười triệu đồng chẵn) tổng 40.000.000đ (tổng bốn mươi triệu đồng chẵn” và ký, ghi rõ họ tên Cù Thị Lan H1. Bà H1 không thừa nhận việc vay tiền và viết giấy ngày 01/12/2017 (BL 44). Ông H đã đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của Bà H1. Tại kết luận giám định số 24/KLGĐ-KTHS ngày 22/12/2022 của Phòng K Công an tỉnh P đã kết luận: **“5.1....5.2. Chữ ký dạng chữ viết “Huệ” và chữ viết dòng thứ 22 từ trên xuống đến dòng thứ 27 có nội dung “Ngày 1/12/2017...Cù Thị Lan H1” trên “Giấy vay tiền”, ngày 05/10/2017 (tài liệu cần giám định ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên “Cù Thị Lan H1” trên “Giấy vay tiền”, ngày 05/10/2017 (tài liệu cần giám định ký hiệu A2) và trên 02 “Bản tự khai” ngày 17/11/2022, ngày 11/10/2022 (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3) là do cùng một người ký và viết ra.”**

Từ những căn cứ trên cho thấy, bà Cù Thị Lan H1 có vay số tiền 40.000.000đ của ông Nghiêm Xuân H là có cơ sở chấp nhận. Bà H1 không đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh bà đã trả cho ông H khoản nợ trên, vì vậy buộc bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nghiêm Xuân H số tiền 40.000.000đ là phù hợp.

- Đối với chị Phạm Thị Thanh H2: Ông Nghiêm Xuân H đã trình bày và khẳng định, ngày 05/01/2018 chị H2 vay của ông H số tiền là 20.000.000đ. Khi hai bên giao nhận tiền, chị H2 có viết biên nhận tiền tại phần dưới của giấy vay tiền mà bà Cù Thị Lan H1 đã viết ngày 05/10/2017; Ngày 05/4/2018, ông H tiếp tục cho chị H2 vay thêm số tiền 10.000.000đ, khi giao nhận tiền, chị H2 viết 01 giấy vay tiền đề ngày 05/4/2018. Tổng số tiền chị H2 vay của ông H là 30.000.000đ. Tòa án đã thực hiện báo gọi, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị H2 cố tình trốn tránh, không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy Tòa án không lấy được lời khai thể hiện quan điểm của chị H2 về khoản nợ. Bà H1 trình bày không chắc chắn chữ ký, chữ viết tại các giấy vay tiền mà ông H xuất trình có phải chữ ký của con gái bà (chị H2) hay không. Ông H đề nghị trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của chị Phạm Thị Thanh H2 tại các giấy vay tiền.

Tại kết luận giám định số 24/KLGĐ-KTHS ngày 22/12/2022 của Phòng K Công an tỉnh P đã kết luận: **“5.1....Chữ ký dạng chữ viết “H2” trên “Giấy vay tiền”, ngày 05/4/2018 và chữ viết có nội dung “ ngày 5/01/2018...Phạm Thị Thanh H2” trên “Giấy vay tiền”, ngày 05/10/2017 (tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên “H2, Phạm Thị Thanh H2” trên**

“Sổ đăng ký kết hôn” của xã P, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Quyển số 2, mở ngày 19/9/2006, khóa ngày: 04/01/2014. Tại trang số: 96, số thứ tự 11 (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu 1) là do cùng một người ký và viết ra.”

Từ căn cứ trên xác định, chị Phạm Thị Thanh H2 có vay của ông Nghiêm Xuân H tổng số tiền 30.000.000đ là có cơ sở. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với chị H2, yêu cầu chị H2 cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh làm rõ khoản nợ trên nhưng chị H2 không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào khác. Vì vậy, buộc chị H2 phải có nghĩa vụ trả cho ông H khoản nợ 30.000.000đ là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa, bà H1 và chị H2 cho rằng, năm 2017 bà H1 có vay nợ của ông H 40.000.000đ, đến năm 2018 bà H1 đã trả ông H số tiền nợ này và ông H đã chuyển sang cho con gái là chị H2 vay lại. Ông H không thừa nhận sự việc trên. Tại các giấy vay mượn tiền cũng không có nội dung nào được thể hiện việc bà H1 đã trả tiền nợ và chuyển sang cho chị H2 nhận nợ của ông H. Các mục vay tiền từng lần trong giấy vay tiền mà ông H xuất trình tại Tòa án đều thể hiện rất cụ thể số tiền vay, thời gian vay của từng người. Vì vậy, không có căn cứ để xác nhận khoản nợ của bà H1 đã chuyển nghĩa vụ trả nợ sang cho chị H2.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà H1 không thừa nhận chữ ký và chữ viết của bà H1 tại giấy vay tiền đề ngày 05/10/2017 tại phần chữ từ dòng thứ 22 từ trên xuống đến dòng thứ 27 có nội dung “Ngày 1/12/2017.....Cù Thị Lan H1”; Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chị H2 không đến Tòa án để trình bày quan điểm về khoản nợ ông H yêu cầu phải trả. Tòa án đã Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Cù Thị Lan H1 và chị Phạm Thị Thanh H2. Vì vậy bà H1 và chị H2 phải có nghĩa vụ chi trả toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết của bà Cù Thị Lan H1 và chị Phạm Thị Thanh H2 với số tiền là 7.000.000đ; Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông H xin tự nguyện chịu 4.000.000đ tiền chi phí giám định và đề nghị chị H2, bà H1 phải có nghĩa vụ chịu số tiền chi phí giám định còn lại. Xét quan điểm của ông H là sự tự nguyện của đương sự cần được chấp nhận. Vì vậy bà H1 và chị H2 phải có nghĩa vụ chịu 3.000.000đ chi phí giám định chữ ký, chữ viết, mỗi người phải chịu là 1.500.000đ. Ông Nghiêm Xuân H đã nộp toàn bộ tiền tạm ứng chi phí giám định chữ ký và chữ viết. Chị H2 và bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho ông H.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, Bà H1 và chị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 465, 466, Khoản 2 Điều 470, Điều 562, 563, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Xuân H về việc yêu cầu bà Cù Thị Lan H1 và chị Phạm Thị Thanh H2 phải trả khoản nợ.

Buộc bà Cù Thị Lan H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nghiêm Xuân H số tiền nợ là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng chẵn) theo giấy vay tiền đề các ngày 05/10/2017, 01/12/2017.

Buộc chị Phạm Thị Thanh H2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nghiêm Xuân H số tiền nợ là 30.000.000đ theo giấy vay tiền đề các ngày 05/01/2018, 05/4/2018.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nghiêm Xuân H tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng chẵn); Bà Cù Thị Lan H1 phải có nghĩa vụ chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn); Chị Phạm Thị Thanh H2 phải có nghĩa vụ chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn). Xác nhận ông Nghiêm Xuân H đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng chẵn). Buộc bà Cù Thị Lan H1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền tạm ứng chi phí giám định cho ông Nghiêm Xuân H là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn); buộc chị Phạm Thị Thanh H2 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền tạm ứng chi phí giám định cho ông Nghiêm Xuân H là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Bà Cù Thị Lan H1 phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm; Chị Phạm Thị Thanh H2 phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nghiêm Xuân H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nghiêm Xuân H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số AA/2020/0003513 ngày 06/10/2022 của Chi cục T hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông H, bà H1, chị H2 có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Loan

Nơi nhận:

VKSND tỉnh, huyện;

- Đương sự;

- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;

- Lưu HS

- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Hà Thanh Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thúy

